

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 23 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	35,90		0,00	20.000	718.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,00		0,00	62.000	124.000		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,80		0,00	52.000	41.600		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,75		0,00	75.000	56.250		0
5	Bột canh	kg	0,60		0,00	19.000	11.400		0
6	Hành củ tái	kg	0,35		0,00	25.000	8.750		0
7	Miến phở	kg	6,00		0,00	32.000	192.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	5,90		0,00	260.000	1.534.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,50		40.000		20.000	
12	Gừng tươi	kg		0,35		35.000		12.250	
13	Rau mồng toi	kg		12,50		15.000		187.500	
14	Ngao biển trắng	kg		8,00		34.000		272.000	
15	Cà chua	kg		5,50		27.000		148.500	
16	Đậu phụ	kg		4,40		24.000		105.600	
17	Khoai tây	kg		1,40		17.000		23.800	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		13,00		100.000		1.300.000	

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 23 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,60	4,30	7,30	0,0	20.000	232.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,30	0,40	0,0	62.000	43.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	2,00	0,00	2,00	0,0	32.000	64.000	0
8	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	1,80	0,60	1,20	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,07	0,08		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	4,00	1,50	2,50		15.000	60.000	
14	Ngao biển trắng	kg	2,50	0,90	1,60		34.000	85.000	
15	Cà chua	kg	1,70	0,30	1,40		27.000	45.900	
16	Đậu phụ	kg	1,40	0,50	0,90		24.000	33.600	
17	Khoai tây	kg	0,50	0,50	0,00		17.000	8.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,80	0,00	3,80		100.000	380.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,90	0,90	0,00		235.000	211.500	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	4,65	1,80	2,85		133.000	618.450	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,40	0,10		70.000	35.000	
22	Dưa hấu	kg	14,30	5,20	9,10		13.500	193.050	
	Tổng cộng							2.590.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 140 (- NT bé: 14 . NT lớn: 38 - MG: 88)
 Số dư đầu ngày -150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.589.850 đ
 Số tiền đã chi: 2.590.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -450 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 23 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Hương

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SON**
Thứ bảy, ngày 23 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,40	1,40	4,00	0,0	20.000	108.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	62.000	18.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	75.000	7.500	0
5	Bột canh	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	19.000	1.900	0
6	Hành củ tãi	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	25.000	1.250	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,00	0,80	0,0	32.000	25.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng tơi	kg	1,80	0,50	1,30		15.000	27.000	
14	Ngao biển trắng	kg	1,20	0,30	0,90		34.000	40.800	
15	Cà chua	kg	0,80	0,10	0,70		27.000	21.600	
16	Đậu phụ	kg	0,70	0,20	0,50		24.000	16.800	
17	Khoai tây	kg	0,20	0,20	0,00		17.000	3.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,10	0,00	2,10		100.000	210.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,30	0,30	0,00		235.000	70.500	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	1,75	0,60	1,15		133.000	232.750	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
22	Dưa hấu	kg	6,60	1,70	4,90		13.500	89.100	
	Tổng cộng							1.201.750	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 65 (- NT bé: 9 - NT lớn: 8 - MG: 48)
 Số dư đầu ngày -300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.202.200 đ
 Số tiền đã chi: 1.201.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.488 đ
 Số dư cuối ngày: 450 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ bảy, ngày 23 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,70	2,70	7,00	0,0	20.000	194.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,10	0,05	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,08	0,07	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,70	0,00	1,70	0,0	32.000	54.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,40	0,30	1,10	0,0	260.000	364.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	3,40	0,90	2,50		15.000	51.000	
14	Ngao biển trắng	kg	2,20	0,60	1,60		34.000	74.800	
15	Cà chua	kg	1,60	0,20	1,40		27.000	43.200	
16	Đậu phụ	kg	1,20	0,30	0,90		24.000	28.800	
17	Khoai tây	kg	0,40	0,40	0,00		17.000	6.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,60	0,00	3,60		100.000	360.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,50	0,50	0,00		235.000	117.500	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	4,45	1,25	3,20		133.000	591.850	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		70.000	35.000	
22	Dưa hấu	kg	12,20	3,40	8,80		13.500	164.700	
	Tổng cộng							2.183.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 118 · NT bé: 6 · NT lớn: 27 - MG: 85)
 Số dư đầu ngày 800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.183.800 đ
 Số tiền đã chi: 2.183.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: 500 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Kinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 23 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,20	2,60	6,60	0,0	20.000	184.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	25.000	1.250	0
7	Miến phở	kg	1,50	0,00	1,50	0,0	32.000	48.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,70	0,40	1,30	0,0	260.000	442.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng tơi	kg	3,30	0,90	2,40		15.000	49.500	
14	Ngao biển trắng	kg	2,10	0,60	1,50		34.000	71.400	
15	Cà chua	kg	1,40	0,20	1,20		27.000	37.800	
16	Đậu phụ	kg	1,10	0,30	0,80		24.000	26.400	
17	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,50	0,00	3,50		100.000	350.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,50	0,50	0,00		235.000	117.500	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	3,60	1,10	2,50		133.000	478.800	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
22	Dưa hấu	kg	11,40	3,20	8,20		13.500	153.900	
	Tổng cộng							2.072.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 112 · NT bé: 11 · NT lớn: 21 - MG: 80)
 Số dư đầu ngày 550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.072.550 đ
 Số tiền đã chi: 2.072.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.508 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết